

Số: /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 84/2025/QĐ-UBND ngày 28/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 176/2025/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hặc) làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 188/2025/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định quy trình kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 186/TTr-SNNMT ngày 27/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (*Trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về đầu thầu*)

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

2. Cơ quan quản lý Nhà nước và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định, bảo đảm việc áp dụng mức giá dịch vụ phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn, hiệu quả, không vượt mức giá tối đa do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc việc thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp có sự thay đổi về quy định pháp luật, căn cứ áp dụng hoặc điều kiện thực tế triển khai, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm rà soát, tính toán, tổng hợp và kịp thời đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình xem xét, điều chỉnh mức giá đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VP3, 4, 5, 6, 7, 8.

Ntt/2026/QĐ21

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Chúc

PHỤ LỤC
GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, VỆ SINH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CHỦ ĐẦU TƯ, CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT VÀ DỊCH VỤ VỆ SINH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH (TRỪ TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ ĐẦU THẦU)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

I Thu gom, vận chuyển						
TT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)		
				Khu vực đô thị	Khu vực nông thôn	Khu vực miền núi
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/km	- Loại I: 76.726 - Loại II: 68.650 - Loại III: 60.889	50.020	85.748
2	TG.1.2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/km	- Loại I: 307.520 - Loại II: 275.149 - Loại III: 244.042	200.480	343.680
3	TG.1.3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/km	- Loại I: 383.632 - Loại II: 343.250 - Loại III: 304.443	250.100	428.742
4	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	- Loại I: 84.706 - Loại II: 75.790 - Loại III: 67.221	55.222	94.666
5	TG.1.5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	- Loại I: 337.596 - Loại II: 302.060 - Loại III: 267.910	220.088	377.293

6	TG.1.6	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	- Loại I: 403.888 - Loại II: 361.373 - Loại III: 320.518	263.305	451.380
7	TG.1.7	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/km	- Loại I: 737.188 - Loại II: 659.589 - Loại III: 585.109	480.592	823.871
8	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	- Loại I: 798.569 - Loại II: 714.509 - Loại III: 633.730	520.608	892.470
9	TG.2.2	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	- Loại I: 321.162 - Loại II: 321.162 - Loại III: 314.009	333.363	333.363
10	TG.2.4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	- Loại I: 302.985 - Loại II: 293.829 - Loại III: 287.367	337.085	337.085
11	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng từ > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	- Loại I: 275.284 - Loại II: 268.151 - Loại III: 263.116	309.697	309.697
12	TG.3.1	Công tác xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công.	đồng/tấn	- Loại I, II: 451.682 - Loại III: 425.621	399.559	399.559
13	TG.3.2	Công tác xúc chất thải rắn sinh hoạt tại	đồng/tấn	- Loại I, II: 25.967 - Loại III: 25.338	24.710	24.710

		ĐTK lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới				
14	VC.1.2	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	- Loại I, II: 382.273 - Loại III: 371.376	432.576	432.576
15	VC.1.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	- Loại I, II: 398.261 - Loại III: 383.683	442.925	442.925
16	VC.1.4	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	- Loại I, II: 222.862 - Loại III: 213.619	245.251	245.251
17	VC.1.5	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	- Loại I, II: 241.334 - Loại III: 234.345	272.827	272.827
18	VC.1.6	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	- Loại I, II: 260.580 - Loại III: 252.489	293.277	293.277
19	VC.1.8	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	đồng/tấn	- Loại I, II: 171.676 - Loại III: 148.771	194.829	194.829
20	VC.1.10	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	- Loại I, II: 202.930 - Loại III: 194.513	223.316	223.316
21	VC.1.11	Vận chuyển chất	đồng/tấn	- Loại I, II: 217.929	246.365	246.365

		thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn		- Loại III: 211.617		
22	VC.1.12	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	- Loại I, II: 235.209 - Loại III: 227.904	264.719	264.719
23	VC.1.14	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	đồng/tấn	- Loại I, II: 155.030 - Loại III: 134.342	175.936	175.936
24	VS.1.0	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	đồng/điểm	- Loại I, II: 69.544 - Loại III: 65.634	61.725	61.725
II	Vệ sinh công cộng					
TT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá		
				Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III
1	CC.1.0	Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	đồng/km	736.574	659.040	584.531
2	CC.2.1	Quét, gom chất thải rắn đường phố bằng thủ công, quét đường	đồng/ 10.000m ²	1.534.529	1.373.000	1.217.774
3	CC.2.2	Quét, gom chất thải rắn đường phố bằng thủ công, quét hè.	đồng/ 10.000m ²	1.105.839	989.435	877.621
4	CC.3.0	Duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công.	đồng/km	491.050	439.360	389.688
5	CC.4.0	Tua vĩa hè, thu dọn chất thải rắn ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch.	đồng/km	491.050	439.360	389.688
III	Xử lý					
TT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá		
1	XL.1.1	vận hành cơ sở	đồng/tấn	119.775		

		chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 250 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất		
2	XL.2.1	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng tại Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt của Công ty cổ phần môi trường Thanh Thủy tại Thung Đám Gai, xã Thanh Thủy	đồng/tấn	493.339
3	XL.2.2	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng có công suất xử lý từ > 15 tấn/ngày đến ≤ 100 tấn/ngày	đồng/tấn	479.538
		Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng có công suất xử lý ≤ 15 tấn/ngày	đồng/tấn	295.771
4	XL.3.1	Vận hành cơ sở xử lý hỗn hợp chất thải rắn sinh hoạt tại Nhà máy xử lý chất thải rắn Ninh Bình, phường Trung Sơn;	đồng/tấn	
		- Xử lý thành mùn	đồng/tấn	395.980
		- Chôn lấp	đồng/tấn	101.107
5	XL.3.2	Vận hành Khu liên hợp xử lý rác thải Lộc Hòa tại phường Nam Định	đồng/tấn	370.258

*** Ghi chú:**

- Việc xác định các phường, xã thuộc khu vực đô thị, khu vực nông thôn, khu vực miền núi theo quy định của pháp luật.

- Đối với mã hiệu TG.2.2; TG.2.4, TG.2.5; VC.1.2; VC.1.3; VC.1.4; VC.1.5; VC.1.6; VC.1.8; VC.1.10; VC.1.11; VC.1.12; VC.1.14; áp dụng giá dịch vụ cho cự ly vận chuyển bình quân $15\text{km} < L \leq 20\text{km}$. Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, giá dịch vụ được điều chỉnh theo các hệ số $K_{ĐC}$ tại bảng sau:

TT	Cự ly (km)	Hệ số (K_{ĐC})
1	$0 < L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 25$	1,11
4	$25 < L \leq 30$	1,22
5	$30 < L \leq 35$	1,30
6	$35 < L \leq 40$	1,38
7	$40 < L \leq 45$	1,45
8	$45 < L \leq 50$	1,51
9	$50 < L \leq 55$	1,57
10	$55 < L \leq 60$	1,62
11	$60 < L \leq 65$	1,66

- Đối với công tác xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển: Trường hợp vừa kết hợp phương pháp thủ công, vừa áp dụng phương pháp cơ giới thì áp dụng giá dịch vụ của 50% thủ công, 50 % cơ giới.

- Đối với các cơ sở xử lý chất thải có đồng thời hoạt động xử lý bằng công nghệ đốt không thu hồi năng lượng và xử lý bằng phương pháp chôn lấp thì giá dịch vụ được tính theo tỷ lệ xử lý rác theo các công nghệ (theo công thức: Giá dịch vụ xử lý = giá dịch vụ xử lý bằng công nghệ đốt (đồng/tấn) x tỷ lệ rác xử lý (%) + giá dịch vụ xử lý bằng công nghệ chôn lấp (đồng/tấn) x tỷ lệ rác xử lý (%)).

- Đối với cơ sở xử lý hỗn hợp chất thải rắn sinh hoạt tại Nhà máy xử lý chất thải rắn Ninh Bình, phường Trung Sơn thì giá dịch vụ được tính theo tỷ lệ xử lý rác theo công nghệ xử lý bằng mùn và công nghệ xử lý chôn lấp (theo công thức: Giá dịch vụ xử lý = giá dịch vụ xử lý bằng mùn (đồng/tấn) x tỷ lệ rác xử lý bằng mùn (%) + giá dịch vụ xử lý chôn lấp (đồng/tấn) x tỷ lệ rác xử lý chôn lấp (%))./.